TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05/11/2018
V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Vinh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Khởi.

2. Ông Trần Xươnne.

- Thư ký phiên toà: Ông Quách Văn Diễn-Thư ký Toà án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Bà Đặng Xuân Mai-Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 315/2018/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 8 năm 2018, về tranh chấp Hôn nhân và Gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên toà số 91/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Bảo T, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Số 574, ấp K, xã K, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Ấp 1, xã Đ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1979, địa chỉ Số 574, ấp K, xã K, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Vào năm 1997, ông Phạm Bảo T và bà Nguyễn Thị O tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, ngày 04/6/2003. Quá trình chung sống có 02 người con chung tên là Phạm Thị Huỳnh G, sinh ngày 27/11/1997, đã trưởng thành, sống tự lập và Phạm Thị Huỳnh G2, sinh ngày 27/11/2003, hiện đang sống với với ông T.

Vào năm 2015, bà O bỏ chồng con đi thành phố làm ăn cho đến nay, do ít gặp nhau nên vợ chồng không còn tình cảm nữa và bà O có đặt vấn đề ly hôn đối với ông T. Nhận thấy, vợ chồng không thể hàn gắn, hôn nhân không thể tồn tại được.

*Nay ông T yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

- Về Quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị O;

- Về con chung: Yêu cầu được nuôi cháu Phạm Thị Huỳnh G2, sinh ngày 27/11/2003, đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà O cấp dưỡng. Còn cháu Phạm Thị Huỳnh G, sinh ngày 27/11/1997 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

*Tại văn bản trình bày ý kiến của bà Nguyễn Thị O ngày 14/8/2018, thể hiện: Bà đồng ý ly hôn với ông Phạm Bảo T, về con chung đồng ý giao cháu Phạm Thị Huỳnh G2, sinh ngày 27/11/2003 cho ông T nuôi dưỡng, không phải cấp dưỡng nuôi con, còn cháu Phạm Thị Huỳnh G, sinh ngày 27/11/1997 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, nên không yêu cầu giải quyết. Bà cũng yêu cầu Toà án hoà giải, xét xử vắng mặt, bà cam đoan không khiếu nại về sau.

*Tại phiên toà, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên toà, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị O vắng mặt nhưng có yêu cầu Toà án xét xử vắng mặt, cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về Quan hệ hôn nhân:

[2] Ông Phạm Bảo T và bà Nguyễn Thị O tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn và tuân thủ quy định tại các điều 8 và 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên quan hệ hôn nhân của ông, bà là hợp pháp.

[3] Xét về tình trạng hôn nhân, thấy rằng: Vào năm 2015, bà O bỏ chồng con đi thành phố làm ăn và vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Đến thời điểm này, cả ông T và bà O cũng không có một biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà vẫn tiếp tục sống ly thân và bỏ mặc nhau. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hơn nữa cả hai người cũng đồng ý ly hôn với nhau. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

- Về con chung:

[4] Trong thời kỳ hôn nhân, ông T và bà O có 02 người con chung tên là Phạm Thị Huỳnh G, sinh ngày 27/11/1997, đã trưởng thành, sống tự lập và Phạm Thị Huỳnh G2, sinh ngày 27/11/2003, ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Giang.

[5] Theo quy định tại khoản 1 Điều 71, các khoản 1, 2 Điều 81, các điều 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì cha và mẹ đều có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên. Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Nếu không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con thì căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, Toà án quyết định giao cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng. Người không trực tiếp nuôi dưỡng cũng có quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

[6] Xét thấy, cháu G2 có nguyện vọng sống chung với cha, người con này từ nhỏ đã được người cha chăm sóc nuôi dưỡng tốt, cho nên phải giao cho người cha trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý. Nếu sau này người cha nuôi dưỡng không tốt thì người mẹ có quyền yêu cầu Toà án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T, giao cháu Phạm Thị Huỳnh G2, sinh ngày 27/11/2003 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Dành quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục người con chung này cho bà O, không ai được ngăn cản. Còn cháu Phạm Thị Huỳnh G, sinh ngày 27/11/1997 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, nên không yêu cầu Toà án giải quyết

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của ông T đối với bà O.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án: Buộc ông T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn.

[10] Đề nghị của Kiểm sát viên về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, theo như nhận định và phân tích nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1) Về Quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Bảo T được ly hôn với bà Nguyễn Thị O.

2) Về con chung: Ông T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Huỳnh G2, sinh ngày 27/11/2003 đến tuổi trưởng thành, bà O được quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục người con chung này, không ai được ngăn cản. Còn người con chung còn lại là Phạm Thị Huỳnh G, sinh ngày 27/11/1997 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

3) Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của ông T đối với bà O.

4) Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

5) Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông T phải chịu 300.000đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng, theo biên lai thu tiền số 0004169, ngày 09/8/2018, của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách. Như vậy, ông T đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6) Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự không có mặt tại phiên toà thì thời hạn này tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

7) Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);
- Uỷ ban nhân dân xã Đ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Vinh Thắng